

Số: 68 /2025/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 26 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết: Số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019; số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022; số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Xét Tờ trình số 5333/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết: Số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019; số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022; số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 602/BC-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến

thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Lai Châu thông qua Đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 ban hành quy định định mức chi ngân sách nhà nước, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU 1 CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2019/NQ-HĐND NGÀY 11 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU GIAI ĐOẠN 2020-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 1

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Phạm vi điều chỉnh: Tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 1 như sau:

“b) Bảo tồn, xây dựng mô hình, hoàn thiện quy trình sản xuất, nhân giống các loại cây dược liệu: Sâm Lai Châu, Bảy lá một hoa, Lan kim tuyến:

- Xây dựng các vườn giống gốc để bảo tồn các loại cây dược liệu: Sâm Lai Châu, Bảy lá một hoa, Lan kim tuyến; đồng thời di thực trồng thí điểm tại các khu vực có điều kiện tương đồng, cụ thể:

+ Sâm Lai Châu: Bảo tồn trên 1.700 cây mẹ, tập trung tại các xã Pa Ủ, Thu Lũm, Bum Nua.

+ Bảy lá một hoa: Bảo tồn trên 1.150 cây mẹ, tập trung tại các xã Sìn Hồ, Tủa Sín Chải.

+ Lan kim tuyến: Bảo tồn trên 1.300 cây mẹ, tập trung tại xã Pắc Ta.

- Xây dựng 03 mô hình trình diễn, hoàn thiện quy trình trồng các cây dược liệu: Sâm Lai Châu (01 mô hình), Bảy lá một hoa (01 mô hình), Lan Kim tuyến (01 mô hình).”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 13/2022/NQ-HĐND NGÀY 28 THÁNG 6 NĂM 2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ MỨC VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường sử dụng kinh phí Chương trình; cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng mức tối thiểu bằng 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (trong đó: Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý thực hiện; Ủy ban nhân dân các xã, phường bố trí đủ vốn đối ứng cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được phân cấp giao cho các xã, phường thực hiện)”.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NỘI DUNG HỖ TRỢ, MẪU HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, TIÊU CHÍ LỰA CHỌN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, DỊCH VỤ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 72/2023/NQ-HĐND NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 5 như sau:

“c) Bước 3: Tiếp nhận hồ sơ

Thành phần hồ sơ gồm: Các tài liệu theo khoản 1 Điều này; bản sao (được

công chứng, chứng thực) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc quyết định thành lập; văn bản chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; bản sao (*được công chứng, chứng thực*) giấy chứng nhận, hoặc cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; văn bản khác (*nếu có*) theo quy định của bộ, cơ quan Trung ương.

Đơn vị chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết đề nghị hỗ trợ đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

- Cấp tỉnh: Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan theo lĩnh vực chuyên môn tiếp nhận hồ sơ đối với các dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành nghề, lĩnh vực khác theo lĩnh vực chuyên môn trên địa bàn hai xã, phường trở lên và các dự án, kế hoạch sử dụng vốn giao cho các cơ quan cấp tỉnh.

- Cấp xã: Các phòng, đơn vị liên quan theo lĩnh vực chuyên môn tiếp nhận hồ sơ đối với các dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành nghề, lĩnh vực khác theo lĩnh vực chuyên môn trên địa bàn.

Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Thẩm định

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết đối với các dự án, kế hoạch liên kết và dự án phát triển được liệu quý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thành phần Hội đồng thẩm định cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết đối với các dự án, kế hoạch liên kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt. Thành phần Hội đồng thẩm định cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Thời gian thẩm định: Không quá 12 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (*tính cả trường hợp phải đi thực tế để khảo sát đánh giá địa bàn triển khai dự án/kế hoạch*). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Phê duyệt

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn từ hai xã trở lên và dự án, kế hoạch liên kết được hỗ trợ từ vốn giao cho các cơ quan cấp tỉnh thực hiện hoạt động hỗ trợ và dự án phát triển được liệu quý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn.

Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; tên đơn vị chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (*ngân sách nhà nước, vốn của đơn vị chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có)*); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của các Chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (*nếu có*); phương án tài chính xử lý các rủi ro (*nếu có*); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (*nếu có*).

Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/xã quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; trường hợp dự án, kế hoạch liên kết không đủ điều kiện phê duyệt theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung các điểm c và d khoản 3 Điều 6 như sau:

“c) Bước 3: Thẩm định

Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định hồ sơ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là lãnh đạo và các công chức thuộc các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (*nếu cần thiết*). Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các tiêu chí lựa chọn, sự cần thiết thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*).”

“d) Bước 4: Phê duyệt

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng

đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất bao gồm: Tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện (*ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)*); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*); tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (*nếu có*); hình thức, mức quay vòng (*nếu có*); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (*nếu có*); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (*nếu có*).

- Trong thời gian 7 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án; trường hợp dự án không đủ điều kiện theo quy định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”

Điều 6. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại các Mẫu hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

1. Thay thế cụm từ “UBND các huyện, thành phố (*phòng, ban, cơ quan được ủy quyền, được cấp có thẩm quyền giao*)” tại phần ghi chú của Mẫu số 01 thành cụm từ “UBND các xã, phường (*phòng chuyên môn được ủy quyền, ...được cấp có thẩm quyền giao*)”;

2. Thay thế các cụm từ “UBND xã/thị trấn” thành cụm từ “UBND xã/phường”; cụm từ “tổng hợp trình UBND huyện thẩm định” thành cụm từ “thẩm định, phê duyệt” tại Mẫu số 04, 05;

3. Bãi bỏ các cụm từ: “UBND huyện (*quận*)” tại Mẫu số DL.01; cụm từ “Đại diện UBND huyện (*nếu có*)” tại Mẫu số 04”;

4. Thay thế cụm từ “tỉnh, huyện thành cụm từ “tỉnh, xã”; cụm từ “huyện, xã” thành cụm từ “xã, phường” tại Mẫu số DL02.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 47/2024/NQ-HĐND NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÂN ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường sử dụng ngân sách tỉnh và ngân sách các xã, phường (*sau đây gọi chung là cấp xã*) trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 2

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường thuộc địa giới từ hai (02) đơn vị hành chính cấp xã trở lên đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước.

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do địa phương quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, cấp lĩnh vực; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 9:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm h và i như sau:

“h) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định;

i) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm l như sau:

“l) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chỉ thường xuyên thuộc trách nhiệm của tỉnh theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.”.

c) Bổ sung điểm m vào sau điểm l như sau:

“m) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.”.

Điều 9. Bãi bỏ Điều 3.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức theo dõi diễn biến chất lượng môi trường;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 như sau:

“d) Đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm d và đ như sau:

“d) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

“đ) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chỉ thường xuyên thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;”

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ như sau:

“e) Triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.”.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.
2. Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và mức đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi một thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ